TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2024
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hoa**

2. Bà **Đoàn Thị Huệ**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 30/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 và Thông báo v/v thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/2024/TB-TĐTGMPT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị S**, sinh năm 1979

HKTT: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

Chổ ở hiện nay: Số nhà 49, đường NB9, tổ 14, khu phố 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Anh **Trương Minh T**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

(Chị S có mặt tại điểm cầu thành phần; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Triệu Thị S trình bày:***

Do quen biết chị và anh T tiến tới hôn nhân vào năm 1994, anh T và chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện A, tỉnh K (Giấy chứng nhận kết hôn số 57/2005 cấp ngày 28/11/2005). Trong quá trình chung sống chị và anh T không hòa hợp nhau về mọi mặt nên thường xảy ra cự cải. Tuy vậy chị cũng cố gắng chịu đựng một thời gian dài nhưng mâu thuẫn chị và anh T ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được, chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Từ năm 2014 dù không liên lạc nhau nhưng mỗi khi chị cùng các con về thăm bên nội đều nghe anh T năm nào cũng về hai ba lần. Chị không liên lạc được với anh T vì anh không sử dụng điện thoại. Xét thấy hiện nay chị và anh T hàn gắn được nữa nên chị đề nghị ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Trương Văn K, sinh ngày 19/6/1995; Trương Thị Lâm D, sinh ngày 19/5/1999. Hiện 02 con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Trương Minh T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị S, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Chị S: Vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu được ly hôn với anh T; Về con chung: hiện 02 con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung; nợ chung: chị S xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán,

Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Triệu Thị S được ly hôn với anh Trương Minh T. Về con chung: Chị S xác định hiện 02 con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Chị S xác định không có, anh T không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trương Minh T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T trong vụ án này.

- Tòa án nhân dân huyện A đã thụ lý vụ án và đã tiến hành các thủ tục pháp lý triệu tập đương sự đến Tòa án để tự khai; tiến hành phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị S và anh T là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh K cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 57/2005 vào ngày 28/11/2005. Hôn nhân của anh chị được xây dựng trên cơ sở quen biết, tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân. Sau khi cưới về chung sống một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị S nguyên nhân là trong quá trình chung sống chị và anh T không hòa hợp nhau về mọi mặt nên thường xảy ra cự cải. Dù chị cũng cố gắng chịu

đựng một thời gian dài nhưng mâu thuẫn chị và anh T ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được, chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay.

Anh T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị S đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng anh T bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình. Đồng thời, anh chị đã có thời gian ly thân khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị S và anh T là không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị S là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị S xác định trong quá trình chung sống với anh T có 02 con chung là Trương Văn K, sinh ngày 19/6/1995; Trương Thị Lâm D, sinh ngày 19/5/1999. Hiện 02 con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía anh T không có ý kiến gì về con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị S xác định không có tài sản chung cũng như nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Triệu Thị S được ly hôn với anh Trương Minh T.

2. Về con chung: 02 con chung là Trương Văn K, sinh ngày 19/6/1995; Trương Thị Lâm D, sinh ngày 19/5/1999 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Triệu Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị S đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005160 ngày 19/02/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K. Xem như chị S đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU